

3199	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3200	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3201	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3202	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3203	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3204	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3205	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3206	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3207	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3208	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2275900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3209	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3210	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3211	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3212	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3213	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3214	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3215	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3216	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3217	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3218	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3219	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3220	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chấu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chấu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3221	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3222	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3223	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3224	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3225	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3226	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3227	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3228	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3229	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3230	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3231	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3232	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3233	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3234	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3235	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3236	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3237	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3238	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3239	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3240	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3241	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3242	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3243	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3244	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3245	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3246	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3247	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3248	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3249	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3250	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3251	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3252	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3253	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3254	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3255	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3256	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3257	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3258	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3259	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3260	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3261	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3262	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3263	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3264	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3265	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3266	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3267	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3268	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3269	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3270	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3271	10.0805.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chỉ trên	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chỉ trên	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3272	10.0806.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chỉ dưới	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chỉ dưới	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3273	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3274	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3275	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3276	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3277	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3278	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3279	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3280	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3281	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3282	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3283	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3284	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3285	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3286	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3287	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3288	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3289	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3290	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3291	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3292	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3293	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3294	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3295	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3296	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3297	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3298	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3299	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3300	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3301	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3302	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3303	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3304	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3305	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3306	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3307	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3308	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3309	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3310	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3311	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3312	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3313	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3044900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3314	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3315	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3316	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón I (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón I (thiếu đường ô mô cái)	3320600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3317	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3318	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3319	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3320	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3321	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3322	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3323	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3324	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3325	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3326	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3327	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3328	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3329	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3330	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3331	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3333	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3334	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3335	10.0874.0571	Cột chấn thương cổ và bàn chân	Cột chấn thương cổ và bàn chân	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3336	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3337	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3338	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3339	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3340	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3341	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3342	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3343	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3344	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3345	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3346	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3347	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3348	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3349	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3411300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3350	10.0893.0573	Chuyển vật đa cân - cơ cuồng mạch liên	Chuyển vật đa cân - cơ cuồng mạch liên	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3351	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3352	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3353	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3354	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3355	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3356	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ từ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ từ đầu đùi	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3357	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3358	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3359	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3360	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3361	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3362	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3363	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3364	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3365	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3366	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3367	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3368	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3369	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3370	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3371	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3372	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3373	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3374	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3375	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3376	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3377	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3378	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3379	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3380	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3381	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3382	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3383	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4974500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3384	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3385	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3386	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3387	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3388	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3389	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3390	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3391	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bản chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bản chân khèo	3411300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3392	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3447900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3393	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2275900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3394	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3395	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3396	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3397	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3398	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3399	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mác bên dài)	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3400	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3401	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3402	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3403	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3404	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	3011900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3405	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3406	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3407	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3408	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3409	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3011900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3410	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3411	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3412	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3044900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3413	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4699100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3414	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3415	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3416	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3417	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3405300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3418	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3419	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3420	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3421	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3422	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3423	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3424	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3425	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3426	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3427	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3428	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3429	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3430	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	
3431	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3432	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cân]	192400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3433	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3434	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cân]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3435	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3436	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3437	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3438	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3439	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3440	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cân]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3441	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3442	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cân]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3443	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3444	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cân]	370100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3445	10.0992.0529	Bột Corset Minerve, Cravate	Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền]	659600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3446	10.0992.0530	Bột Corset Minerve, Cravate	Bột Corset Minerve, Cravate [bột tự cân]	379600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3447	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3448	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cân]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3449	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3450	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cân]	187000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3451	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3452	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cân]	256600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3453	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3454	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3455	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3456	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3457	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3458	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3459	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3460	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cân]	256600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3461	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3462	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cân]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3463	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3464	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cân]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3465	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3466	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3467	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3468	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3469	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3470	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3471	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3472	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3473	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3474	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3475	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3476	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3477	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3478	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3479	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3480	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3481	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3482	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3483	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3484	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3485	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3486	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3487	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3488	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3489	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3490	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3491	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3492	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3493	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3494	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3495	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3496	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3497	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3498	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3499	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3500	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3501	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3502	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3503	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3504	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3505	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3506	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3508	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3509	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3510	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3511	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3512	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3513	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3514	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3515	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3516	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3517	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3518	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3519	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3520	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3521	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3522	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chấn cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chấn cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3523	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3524	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3525	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3526	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3527	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3528	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3529	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3530	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3531	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3532	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3533	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6245700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3534	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3535	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3536	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3537	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ chẩm	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3538	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3539	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3540	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3541	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3542	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3543	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3544	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3545	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3546	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6245700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3547	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3548	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3549	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3550	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3551	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lồng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lồng xương	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3552	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3553	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3554	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3555	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3556	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3557	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3558	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3559	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3560	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3561	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3562	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7840200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3563	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3564	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5996400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3565	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3566	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3567	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3568	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3569	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3570	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3571	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nháy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nháy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3572	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3573	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3574	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3575	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3576	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3577	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3578	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3579	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3580	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3581	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3582	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3583	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3584	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3585	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do cơ cứng, đau do ung thư	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3586	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3587	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3588	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3589	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3590	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3591	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7825900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3592	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5750300	4442/QĐ-BYT
3593	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1607200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3594	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3595	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3596	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3597	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3598	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	4442/QĐ-BYT
3599	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1607200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3600	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3601	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3602	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3603	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3604	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	4442/QĐ-BYT
3605	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3606	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3607	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4251300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3608	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3701300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3609	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2566900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3610	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3701300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3611	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3319300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3612	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2566900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3613	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4188300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3614	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3718300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3615	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2595900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3616	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3718300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3617	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3245200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3618	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2595900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3619	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4808400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3620	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4415300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3621	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3065600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3622	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4415300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3623	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3831300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3624	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3065600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3625	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3626	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3627	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3628	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3629	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4802600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3630	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3631	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3632	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3777300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3633	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7209700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3634	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4133300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3635	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7209700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3636	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4133300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3637	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3638	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3639	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3640	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3641	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7603400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3642	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3643	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3644	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3645	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3042600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3646	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2093600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3647	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3648	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3649	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3650	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3651	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3652	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4443300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3653	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3570900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3654	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4443300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3655	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3570900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3656	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3657	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Y điều trị bỏng sâu	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3658	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20024700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3659	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	3005900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3660	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3661	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3662	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3663	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4094300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3664	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4094300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3665	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3666	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3667	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3668	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3669	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3670	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3671	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3672	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3683600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3673	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4005600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3674	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3675	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3676	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3677	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3678	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20024700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3679	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3680	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3681	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3682	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3683	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3684	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3685	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2872600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3686	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3687	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3688	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3689	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3690	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3691	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3692	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3693	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2928100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3694	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3695	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2289300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3696	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3697	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3698	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	6955600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3699	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	4561600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3700	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3701	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2928100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3702	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3331900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3703	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3704	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3705	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3706	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3707	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật đa, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật đa, cơ	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3708	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3709	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3710	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3711	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3712	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3331900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3714	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3715	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3716	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3717	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3718	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng	3078100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3719	12.0066.1182	Cắt châu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3720	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt châu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9470200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3721	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8570200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3722	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3723	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3724	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3725	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3726	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3228100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3727	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt nang xương hàm khó	3228100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3728	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt u nang men răng, ghép xương	1172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3729	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3730	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt bỏ u xương thái dương	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3731	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3732	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3733	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3734	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3488600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3735	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3736	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3737	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3738	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3739	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3740	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3741	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3742	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3743	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3744	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3745	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3746	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3747	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3748	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	874800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3749	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3750	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3751	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ bảo tồn	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3752	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5980000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3753	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u nội nhãn	6111300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Cắt u mi cả bề dày không vá	812100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3754	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3755	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3756	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3757	12.0103.0834	Cắt u mi cá bê dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cá bê dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3758	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4421700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3759	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4421700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3760	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vấ	Cắt u kết mạc không vấ	768600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3761	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3762	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3763	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3764	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3765	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3766	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tĩnh	Cắt u lưỡi lạnh tĩnh	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3767	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3768	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3769	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3770	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3771	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4003900	4442/QĐ-BYT
3772	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5980000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3773	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3774	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4287100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3775	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3776	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3777	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3778	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2122100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3779	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3780	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3781	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3782	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3783	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3784	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3785	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3786	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3787	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3788	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3789	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3790	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3791	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3792	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3793	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3794	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3795	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3796	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3797	12.0185.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3798	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3799	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3800	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3801	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3311900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3802	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9270200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3803	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3804	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6024400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3805	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3806	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3807	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santay hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santay hoặc phẫu thuật Akiyama)	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3808	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3809	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3810	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3811	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3812	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3813	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3814	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7639200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3815	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9970200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3816	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3817	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3818	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3819	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3820	12.0236.0481	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Nội mật - hồng tràng do ung thư	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3821	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3822	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3823	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3824	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3825	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3826	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3827	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3828	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	4158300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3829	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	6815100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3830	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3831	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3832	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3833	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3834	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3835	12.0261.1191	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	1456700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3836	12.0263.1190	Cắt nang thông tinh một bên	Cắt nang thông tinh một bên	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3837	12.0264.1189	Cắt nang thông tinh hai bên	Cắt nang thông tinh hai bên	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3838	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3839	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3840	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3841	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3842	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3843	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3844	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3845	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3846	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3847	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3848	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3849	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3850	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2367500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3851	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2104900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3852	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3853	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3854	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3855	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3856	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4110800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3857	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5982300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3858	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3859	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	6849100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3860	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	6815100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3861	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3862	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3863	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3864	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4451200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3865	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	3059900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3866	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3716600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3867	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	4158300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3868	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2971900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3869	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3870	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3871	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3872	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3873	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3874	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3875	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3876	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3877	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3878	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3879	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3880	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3881	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1456700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3882	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3883	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3884	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3885	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3886	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3887	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3888	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3889	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7770200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3890	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3891	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3892	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3893	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3994900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3894	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3895	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3896	12.0339.0558	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3897	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3898	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	437500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3899	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	382500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3900	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3901	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144800	4883/QĐ-BYT
3902	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3903	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3904	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3905	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3906	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3907	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	987200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3908	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3909	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9170200	4442/QĐ-BYT
3910	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1432100	4442/QĐ-BYT
3911	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	8625200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3912	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3913	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4395200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3914	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4739300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3915	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4739300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3916	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6517600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3917	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3918	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3919	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10506300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3920	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8104200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3921	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5142900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3922	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3596900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3923	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5206200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3924	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4849400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3925	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3926	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3927	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	4442/QĐ-BYT
3928	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	1191900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3929	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1472000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3930	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3931	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1141900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3932	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1141900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3933	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	55100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3934	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3935	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3936	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2501900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3937	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3938	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3939	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1182500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3940	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhĩ trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhĩ trong ngôi ngang	2951800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3941	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2520200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3942	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3943	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3944	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3945	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3946	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3947	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3948	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3949	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3950	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3951	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8630200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3952	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6849100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3953	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6964200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3954	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8769200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3955	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3956	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4451200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3957	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6815100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3958	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6895100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3959	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3960	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3961	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6548300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3962	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6375900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3963	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4168300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3964	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3965	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3966	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3967	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3968	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3969	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3970	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3971	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3594800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3972	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3973	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5503300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3974	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5988800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3975	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3976	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3977	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3978	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3979	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3980	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2287400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3981	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt gốc tử cung	6548300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3982	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3939300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3983	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3984	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3985	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5437300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3986	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3987	13.0091.0665	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3988	13.0092.0683	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3989	13.0093.0664	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3990	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5182300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3991	13.0096.0720	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7946300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3992	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4553300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3993	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9585300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3994	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4444300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3995	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4113300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3996	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3055800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3997	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3131800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3998	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6640200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3999	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4230100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4000	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4001	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2892800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4002	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3001800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4003	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4004	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3716600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4005	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3059900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4006	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2949800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4007	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4008	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4541300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4009	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4541300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4010	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5982300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4011	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4545300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4012	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4013	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4014	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4110800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4015	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4016	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4017	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4018	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3035700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4019	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4020	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4021	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4022	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5395300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4023	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4024	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5521300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4025	13.0136.0628	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2833400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4026	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4027	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	3019800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4028	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4029	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1249700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4030	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2104900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4031	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4032	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4033	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4034	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4035	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4036	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4037	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1754800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4038	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4039	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4040	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4041	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4042	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4043	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4044	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4045	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4046	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4047	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4048	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1069900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4049	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4050	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4051	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4052	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4053	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	3135800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4054	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4055	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2367500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4056	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4057	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1079400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4058	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4158300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4059	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2971900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4060	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4061	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	444800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4062	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4063	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4064	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4065	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4066	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4067	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4068	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4069	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4070	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4071	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5970800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4072	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4073	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5186800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4074	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4075	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4076	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1133300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4077	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4078	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4079	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1265200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4080	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4081	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4082	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4083	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4084	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3191500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4085	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4086	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4087	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2752600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4088	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4089	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4090	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4091	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4092	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4093	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4094	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4095	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4096	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4097	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4098	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4100	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4101	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4102	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4103	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4104	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1722100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4105	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5035900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4106	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)	2020300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4107	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thi hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4108	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cố định IOL thi hai + cắt dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4109	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1032600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4110	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4111	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4112	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	1130200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4113	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1632200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4114	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1083600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4115	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4116	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1632200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4117	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1083600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4118	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4119	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1130200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4120	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4121	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1430500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4122	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2561900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4123	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4124	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4125	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4126	14.0075.0807	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4127	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1032600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4128	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4129	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định màng xương tạo củng đồ	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4130	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4131	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4132	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức mi	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4133	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4134	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4135	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4136	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4137	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1252600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4138	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1252600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4139	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4140	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4141	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4142	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4143	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4144	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4145	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2925900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4146	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4147	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1595200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4148	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4149	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4150	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4151	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4152	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4153	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1220300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4154	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4155	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4156	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4157	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4158	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4159	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4160	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4161	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4162	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4163	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4164	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	891500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4165	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1194100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4166	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4167	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1213600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4168	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4169	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1213600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4170	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4171	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4172	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	763600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4173	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4174	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1194100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4175	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4176	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4177	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4178	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4179	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1244100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4180	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4181	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khẩu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khẩu móng mắt, chân móng mắt...)	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4182	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4183	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4184	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1244100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4185	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4186	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4187	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4188	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4189	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4190	14.0155.0762	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1130200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4191	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4192	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4193	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4194	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4195	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4196	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4197	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4198	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4199	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4200	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4201	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4202	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4203	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọ	Cắt bỏ chấp có bọ	85500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4204	14.0168.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	452400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4205	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4206	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản	897100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4207	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	813600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4208	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4209	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4210	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4211	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4212	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4213	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4214	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4215	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4216	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4217	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4218	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4219	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4220	14.0185.0798	Mức nội nhân	Mức nội nhân	599800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4221	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4222	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1351400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4223	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4224	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1572200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4225	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4226	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1188600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4227	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1833000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4228	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2068800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4229	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1387000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4230	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1351400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4231	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4232	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1572200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4233	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4234	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1188600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4235	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1833000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4236	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2068800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4237	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1387000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4238	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4239	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4240	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4241	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4242	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4243	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4244	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4245	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4246	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4247	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4248	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4249	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4250	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4251	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4252	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4253	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4254	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4255	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4256	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4257	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	48300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4258	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4259	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4260	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4261	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4262	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4263	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4264	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4265	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4266	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4267	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4268	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4269	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	1194100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4270	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	2572800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4271	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4272	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4273	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4274	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4275	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4276	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4277	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4278	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4279	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4280	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4281	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4282	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4283	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4284	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4285	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4286	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4287	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4288	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4289	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4290	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4291	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4292	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4293	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4294	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4295	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4296	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	112800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4297	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4298	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4299	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4300	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4301	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4302	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7551300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4303	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6258000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4304	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4305	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4306	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4307	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4308	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4309	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cái biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cái biên	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4310	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cân xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4311	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cân xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cân xương chũm	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4312	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4313	15.0028.0911	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4314	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ, vạ nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vạ nhĩ	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4315	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4316	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4317	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	6641000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4318	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4319	15.0034.0997	Vạ nhĩ đơn thuần	Vạ nhĩ đơn thuần	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4320	15.0035.0971	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4321	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4322	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4323	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4324	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4325	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4326	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	2122100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4327	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	634500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4328	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	1385400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4329	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	874800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4330	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	580400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4331	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây mê]	3209900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4332	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4333	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4334	15.0051.0216	Khâu vết rạch vành tai	Trích rạch màng nhĩ	69300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4335	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Khâu vết rạch vành tai	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4336	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Bơm hơi vôi nhĩ	126500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4337	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4338	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4339	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4340	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4341	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4342	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Chọc hút dịch vành tai	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4343	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Làm thuốc tai	22000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4344	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4345	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4346	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6353000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4347	15.0072.0947	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6353000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4348	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	5657000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4349	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	7677800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4350	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3078100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4351	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4352	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4353	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4354	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4355	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4356	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9076600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4357	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	5244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4358	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4359	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6463600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4360	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6463600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4361	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4362	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9611800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4363	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3045800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4364	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2981800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4365	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1658900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4366	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4367	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4368	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4369	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4211900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4370	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4371	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4372	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4373	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4374	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4375	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4376	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4377	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4378	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5657000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4379	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4380	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4381	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4382	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9076600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4383	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2804100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4384	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4385	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4386	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4387	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4388	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4389	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4390	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4391	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4392	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4393	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	165500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4394	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	165500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4395	15.0134.0912	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]	2804100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4396	15.0134.0913	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	1326200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4397	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4398	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4399	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1601900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4400	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	545500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4401	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4402	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4403	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4404	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4405	15.0142.0868	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [1 bên]	216500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4406	15.0142.0869	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [2 bên]	286500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4407	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4408	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4409	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4410	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4411	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4412	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4413	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1217100	4883/QĐ-BYT
4414	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1761400	4442/QĐ-BYT
4415	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4003900	4442/QĐ-BYT
4416	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1761400	4442/QĐ-BYT
4417	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4003900	4442/QĐ-BYT
4418	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3045800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4419	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4420	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3045800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4421	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1658900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4422	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4423	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3340900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4424	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2333000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4425	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4426	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3180600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4427	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4428	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4535700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4429	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4535700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4430	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6045000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4431	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4432	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2333000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4433	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4434	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4435	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2289300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4437	15.0204.1043	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3045800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4438	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1051700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4439	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1051700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4440	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4441	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe sàn miệng	771900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4442	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4443	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Trích áp xe quanh Amidan	771900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4444	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4445	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4446	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4447	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4448	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng miệng	43100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4449	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lấy dị vật hạ họng	43100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4450	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4451	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4452	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Bơm thuốc thanh quản	22000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4453	15.0220.0206	Thay canuyn	Đặt nội khí quản	600500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4454	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Thay canuyn	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4455	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Khí dung mũi họng	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4456	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4457	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4458	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4459	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116100	4883/QĐ-BYT
4460	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4461	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4462	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4463	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4464	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4465	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4466	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4467	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4468	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4469	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4470	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4471	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4472	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4473	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4474	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4475	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4476	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4477	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4478	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4479	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4480	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4481	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4482	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4483	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4484	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4485	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4486	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4487	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4488	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1508100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4489	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4490	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4491	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4492	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4493	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3308100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4494	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2678400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4495	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1808100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4496	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1204300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4497	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1204300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4498	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2333000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4499	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2333000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4500	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3963300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4501	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4502	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4503	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4504	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4505	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4506	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4507	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4561600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4508	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4561600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4509	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	4561600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4511	15.0289.0940	Phẫu thuật cắt móm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt móm trám theo đường miệng	4003900	4442/QĐ-BYT
4512	15.0290.0955	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	5980000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4513	15.0291.0985	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3340900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4514	15.0292.0957	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7715300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4515	15.0293.0945	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4936000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4516	15.0295.0944	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4944000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4517	15.0296.0980	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4944000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4518	15.0299.0988	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	4936000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4519	15.0300.0955	Phẫu thuật mở lại hốc mố cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mố cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3045800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4520	15.0301.0216	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3340900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4521	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4522	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4523	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4524	15.0302.0075	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4525	15.0303.0200	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4526	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	4442/QĐ-BYT
4527	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4528	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4529	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4530	15.0304.0505	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	4442/QĐ-BYT
4531	15.0321.0912	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4532	15.0331.1049	Nắn chỉnh hình thái mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình thái mũi sau chấn thương	2804100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4533	15.9001.2048	Phẫu thuật cắt u đa vùng mặt	Phẫu thuật cắt u đa vùng mặt	2928100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4534	16.0034.1038	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40000	
4535	16.0035.1023	Phẫu thuật vật điều trị tủy quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị tủy quanh răng	952100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4536	16.0043.1020	Phẫu thuật nạo tủy lợi	Phẫu thuật nạo tủy lợi	89500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4537	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4538	16.0044.1012	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4539	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4540	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4541	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4542	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

[illegible]

4560	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4561	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4562	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4563	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4564	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4565	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4566	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4567	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4568	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4569	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4570	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4571	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4572	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4573	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4574	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4575	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4576	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4577	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4578	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4579	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4580	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4581	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4582	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4583	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4584	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4585	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4586	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4587	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4588	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4589	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4590	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4591	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4592	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4593	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4594	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4595	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4596	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4597	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4598	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4599	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4600	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4601	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4602	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4603	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4604	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4605	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4606	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4607	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4608	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4609	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4610	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4611	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4612	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4613	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4614	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4615	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4616	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4617	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4618	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4619	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4620	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4621	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4622	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4623	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4624	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4625	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4626	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4627	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4628	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4629	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4630	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4631	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4632	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4633	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4634	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4635	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4733900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4636	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2856600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4637	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2767900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4638	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4639	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4640	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4641	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3235700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4642	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3235700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4643	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4644	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4645	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4646	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	1832000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4647	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tẻ	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tẻ	1832000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4648	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4649	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2988600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4650	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	4133900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4651	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4652	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4653	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4654	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4655	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4656	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4657	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4658	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4660	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng siêu âm	48700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4661	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng sóng xung kích	71200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4662	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng dòng giao thoa	30800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4663	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4664	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4666	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Điều trị bằng Parafin	46000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4667	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4668	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4669	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4670	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4671	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4672	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4673	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4674	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với thanh song song	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4675	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với khung tập đi	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4676	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4677	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với gậy	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4678	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi với bàn xương cá	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4679	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4680	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Tập lên, xuống cầu thang	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4681	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4682	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả trên gối	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4683	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với chân giả dưới gối	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4684	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập đi với khung treo	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4685	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động thụ động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4686	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có trợ giúp	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4687	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động có kháng trở	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4688	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập vận động trên bóng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4689	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập trong bồn bóng nhỏ	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4690	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4691	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với thang tường	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4692	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với giàn treo các chi	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4693	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với ròng rọc	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4694	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4695	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4696	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4697	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với máy tập thẳng bằng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4698	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4699	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với xe đạp tập	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4700	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập với bàn nghiêng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4701	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập các kiểu thở	32900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4702	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Tập ho có trợ giúp	32900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4703	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4704	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4705	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4706	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4707	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4708	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4709	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4710	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4711	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4712	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4713	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4714	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4715	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4716	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4717	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4718	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4719	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4720	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4721	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4722	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4723	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4724	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4725	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4726	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4727	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4728	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4729	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4730	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4731	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4732	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4733	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4734	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4735	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4736	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4737	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4738	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56200	4442/QĐ-BYT
4739	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400	4442/QĐ-BYT
4740	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32900	4442/QĐ-BYT
4741	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4742	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4743	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4744	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4745	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4746	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4747	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4748	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4749	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4750	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4751	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4752	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4753	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4754	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4755	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4756	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4757	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4758	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4759	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4760	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4761	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4762	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4763	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4764	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4765	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4766	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4767	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4768	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4769	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4770	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4771	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4772	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4773	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4774	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4775	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4776	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4777	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4778	18.0048.0004	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4779	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4780	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4781	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	286300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4782	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4783	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4784	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4785	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4786	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4787	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4788	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4789	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4790	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4791	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	660400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4792	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4793	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4794	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4795	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4796	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4797	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4798	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4799	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4800	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4801	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4802	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4803	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4804	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4805	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4806	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4807	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4808	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4809	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4810	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4811	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4812	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4813	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4814	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4815	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4816	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4817	18.0076.0010	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4818	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4819	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4820	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4821	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4822	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4823	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4824	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4825	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4826	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4827	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16100	4442/QĐ-BYT
4828	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23700	4442/QĐ-BYT
4829	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4830	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4831	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4832	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4833	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4834	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4835	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4836	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4837	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4838	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4839	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4840	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4841	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4842	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4843	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4844	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4845	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4846	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4847	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4848	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4849	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4850	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4851	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4852	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4853	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4854	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4855	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4856	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4857	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4858	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4859	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4860	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4861	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4862	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4863	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4864	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4865	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4866	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4867	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4868	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4869	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4870	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4871	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4872	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4873	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4874	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4875	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4876	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4877	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4878	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4879	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4880	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4881	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4882	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4883	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	
4884	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4885	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300	
4886	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4887	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4888	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4889	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4890	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4891	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4892	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4893	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4894	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4895	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4896	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4897	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4898	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4899	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4900	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4901	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4902	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4903	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4904	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4905	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4906	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4907	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4908	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4909	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4910	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4911	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4912	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4913	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4914	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4915	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4916	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4917	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4918	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4919	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4920	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4921	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4922	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4923	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4924	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4925	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4926	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4927	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4928	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4929	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4930	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4931	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4932	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4933	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4934	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4935	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4936	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4937	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4938	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4939	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4940	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4941	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4942	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4943	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4944	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4945	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4946	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4947	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4948	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4949	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4950	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4951	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4952	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	
4953	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4954	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300	



4955	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4956	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4957	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4958	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4959	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4960	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4961	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4962	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4963	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4964	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4965	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4966	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4967	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4968	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4969	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4970	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4971	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4972	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	
4973	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4974	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	
4975	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	102300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4976	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4977	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4978	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4979	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4980	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4981	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4982	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4983	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4984	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4985	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4986	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4987	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4988	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4989	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4990	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4991	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4992	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4993	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4994	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4995	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4996	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4997	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4998	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4999	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5000	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5001	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5002	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	441800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5003	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5004	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5005	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5006	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5007	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5008	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5009	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5010	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5011	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5012	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5013	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5014	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5015	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5016	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5017	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5018	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5019	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5020	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5021	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5022	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5023	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5024	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5025	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5026	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5027	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5028	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5029	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5030	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5031	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5032	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5033	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5034	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5035	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5036	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5037	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5038	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5039	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5040	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT



5041	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5042	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5043	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5044	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5045	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5046	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5047	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5048	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5049	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5050	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5051	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5052	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5053	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5054	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5055	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5056	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5057	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5058	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5059	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5060	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5061	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5062	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5063	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5064	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5065	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5066	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5067	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5068	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5069	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5070	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5071	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5072	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5073	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5074	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5075	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5076	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5077	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	
5078	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	
5079	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5080	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5081	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5082	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5083	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1732400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5084	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1486800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5085	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3035600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5086	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2779200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5087	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5088	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5089	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5090	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5091	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5092	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5093	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5094	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5095	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5096	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5097	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5098	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5099	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5100	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5101	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5102	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5103	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5104	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5105	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5106	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5107	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5108	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5109	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5110	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5111	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3493600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5112	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3201400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5113	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5114	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5115	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5116	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5117	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5118	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5119	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5120	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5121	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5122	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5123	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5124	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5125	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5126	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3238400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5127	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5128	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5129	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5130	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5131	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3238400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5132	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5133	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5134	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5135	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5136	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5137	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5138	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bạch không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bạch không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5139	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	
5140	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5141	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5142	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5143	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5144	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5145	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5146	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5147	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5148	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5149	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5150	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5151	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8738400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5152	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5153	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5154	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5155	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5156	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5157	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5158	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5159	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5160	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5161	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5162	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5163	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5164	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5165	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5166	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5167	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5168	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5169	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5170	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5171	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5172	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5173	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5174	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5175	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5176	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5177	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5178	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5179	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5180	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm		
5181	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5182	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5183	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5184	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5185	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5186	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5187	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5188	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	660400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5189	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5190	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5191	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5192	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5193	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	240900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5194	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	196900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5195	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	463500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5196	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5197	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	825800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5198	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5199	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5200	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5201	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5202	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5203	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5204	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5205	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5206	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1772300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5207	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5208	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5209	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5210	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5211	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5212	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1772300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5213	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5214	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5215	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5216	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5217	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5218	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	545500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5219	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5220	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5221	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	116100	
5222	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1808100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
			Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1204300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5223	20.0029.0130	Nội soi khí - phễu quản ống mềm rửa phễu quản phễu nang chọn lọc	Nội soi khí - phễu quản ống mềm rửa phễu quản phễu nang chọn lọc	793800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5224	20.0031.0129	Nội soi khí - phễu quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phễu quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3308100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5225	20.0031.0132	Nội soi khí - phễu quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phễu quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2678400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5226	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2745200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5227	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1238400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5228	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2522400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5229	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2373500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5230	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5231	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5232	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1095300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5233	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5234	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5235	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5236	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5237	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5238	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5239	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1196400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5240	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5241	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5242	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5243	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5244	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5245	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1010000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5246	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5247	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3035700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5248	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1754800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5249	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4667800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5250	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5251	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	112400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5252	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5253	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5254	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5255	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5256	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5257	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5258	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	190800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5259	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5260	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5261	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5262	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5263	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	74000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5264	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5265	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bản đáp	Đo phản xạ cơ bản đáp	34500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5266	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	101500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5267	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5268	21.0073.0750	Đo bán đồ giác mạc	Đo bán đồ giác mạc	145500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5269	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5270	21.0076.0752	Đo độ lỗi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lỗi mắt bằng thước đo Hertel	68000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5271	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5272	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5273	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5274	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5275	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5276	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5277	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5278	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5279	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5280	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5281	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5282	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5283	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5284	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5285	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5286	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5287	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5288	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5289	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5290	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5291	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5292	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5293	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5294	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5295	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5296	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5297	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5298	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5299	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5300	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5301	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5302	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5303	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5304	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5305	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5306	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5307	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5308	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5309	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5310	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5311	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	16000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5312	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5313	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5314	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5315	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5316	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5317	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5318	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5319	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5320	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5321	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5322	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5323	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1091700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5324	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5325	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5326	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5327	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5328	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collagen]	117300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5329	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5330	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5331	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	148400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5332	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5333	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5334	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5335	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5336	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5337	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5338	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5339	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5340	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5341	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5342	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5343	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5344	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5345	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5346	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5347	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	336600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5348	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5349	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5350	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5351	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5352	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5353	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5354	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5355	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	178300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5356	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	100900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5357	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5358	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5359	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5360	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5361	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5362	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5363	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	186600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5364	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5365	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5366	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5367	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5368	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5369	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5370	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5371	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5372	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5373	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5374	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5375	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5376	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5377	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5378	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5379	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2379900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5380	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5381	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5382	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1404500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5383	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2710500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5384	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5385	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5386	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5387	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5388	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5389	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5390	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5391	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		
5392	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5393	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5394	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	24800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5395	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5396	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	69600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5397	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5398	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5399	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	198600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5400	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5401	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5402	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	44800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5403	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	58300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5404	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	95300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5405	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		
5406	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	190400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5407	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5408	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	21900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5409	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5410	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	32300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5411	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5412	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	52100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5413	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5414	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5415	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5416	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5417	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5418	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5419	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
				123000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
				139400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5420	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5421	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5422	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5423	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5424	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5425	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5426	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5427	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5428	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5429	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5430	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5431	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5432	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5433	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5434	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5435	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5436	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5437	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5438	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5439	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5440	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5441	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5442	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5443	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5444	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5445	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5446	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5447	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5448	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5449	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5450	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5451	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5452	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5453	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5454	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5455	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5456	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5457	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5458	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5459	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5460	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5461	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5462	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5463	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5464	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5465	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1046300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5466	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5467	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	400300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5468	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2166700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5469	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2166700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5470	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5471	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5472	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5473	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5474	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5475	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5476	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	901700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5477	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	901700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5478	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5479	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5480	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5481	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5482	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	543000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5483	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5484	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5485	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5486	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5487	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5488	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5489	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5490	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5491	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5492	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5493	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5494	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5495	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5496	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5497	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5498	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5499	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5500	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5501	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5502	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5503	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5504	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5505	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5506	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5507	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5508	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5509	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5510	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5511	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5512	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5513	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5514	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5515	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5516	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5517	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5518	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5519	23.0058.1487	Điện giải độ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải độ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5520	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5521	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5522	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5523	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5524	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	95300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5525	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5526	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5527	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5528	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5529	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5530	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5531	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5532	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5533	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5534	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5535	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5536	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5537	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5538	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5539	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5540	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5541	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5542	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5543	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5544	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5545	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5546	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5547	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5548	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5549	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5550	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5551	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5552	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5553	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5554	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5555	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5556	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5557	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5558	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5559	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5560	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5561	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5562	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5563	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5564	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5565	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5566	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5567	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5568	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5569	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5570	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5571	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5572	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5573	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5574	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5575	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5576	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5577	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5578	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5579	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5580	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5581	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5582	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5583	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5584	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5585	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5586	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5587	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5588	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5589	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5590	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5591	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5592	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5593	23.0201.1593	Định lượng Protein [niệu]	Định lượng Protein [niệu]	14400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5594	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5595	23.0205.1598	Định lượng Urê [niệu]	Định lượng Urê [niệu]	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5596	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5597	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5598	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5599	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5600	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5601	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5602	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5603	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5604	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5605	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5606	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5607	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5608	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5609	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5610	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5611	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5612	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5613	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5614	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5615	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100	4442/QĐ-BYT
5616	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	246400	4442/QĐ-BYT
5617	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22400	4442/QĐ-BYT
5618	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5619	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5620	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5621	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5622	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5623	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5624	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5625	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1351700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5626	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5627	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5628	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5629	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5630	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5631	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5632	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT